

# **Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập**

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 40

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2022
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	-
Ông Johan De Geer	Thành viên	-
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	-
Ông Johan Nyvene	Thành viên	-
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>	
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>		
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2022
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2022
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;

- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023



## Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
18th Floor  
Hoa Binh International Office Building  
106 Hoang Quoc Viet Street  
Cau Giay District, Hanoi  
Vietnam  
T +84 24 3850 1686  
F +84 24 3850 1688

Số: 22-11-006-04

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài riêng chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**



**Lê Thế Việt**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2023-068-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

**Lê Quảng Hòa**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2587-2023-068-1  
Kiểm toán viên

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn		100	1.166.762.878.120	1.029.319.761.677
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	54.000.537.646	51.698.311.511
Tiền		111	14.753.483.653	6.267.076.248
Các khoản tương đương tiền		112	39.247.053.993	45.431.235.263
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	12.471.419.160	200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	12.471.419.160	200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	907.844.832.919	792.511.000.193
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	400.143.858.643	486.929.400.742
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	116.215.944.192	108.701.431.641
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	39.509.158.772	52.738.495.176
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	383.639.751.700	160.412.237.854
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(31.711.865.459)	(16.318.550.291)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho	12	140	157.789.222.490	132.924.064.303
Hàng tồn kho		141	161.070.610.612	144.204.786.885
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(3.281.388.122)	(11.280.722.582)
Tài sản ngắn hạn khác		150	34.656.865.905	51.986.385.670
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	6.906.172.957	8.132.393.103
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	27.434.976.220	43.781.543.297
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	315.716.728	72.449.270

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ (Phân loại lại)
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>576.984.988.567</b>	624.736.726.892
Các khoản phải thu dài hạn		210	98.478.780.592	197.918.633.000
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	700.000.000	1.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	10	216	97.778.780.592	196.918.633.000
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>418.139.091.819</b>	363.979.434.837
Tài sản cố định hữu hình	14	221	335.105.407.398	296.106.713.217
- Nguyên giá		222	445.709.905.733	382.707.862.617
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(110.604.498.335)	(86.601.149.400)
Tài sản cố định thuê tài chính		224	7.402.400.000	-
- Nguyên giá		225	7.402.400.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	-	-
Tài sản cố định vô hình	15	227	75.631.284.421	67.872.721.620
- Nguyên giá		228	83.921.353.017	73.610.267.962
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(8.290.068.596)	(5.737.546.342)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>2.954.231.368</b>	12.669.203.842
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	2.954.231.368	12.669.203.842
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	6	250	<b>21.017.387.750</b>	22.792.137.184
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	19.017.387.750	19.792.137.184
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	2.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>36.395.497.038</b>	27.377.318.029
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	36.182.080.719	26.950.485.392
Lợi thế thương mại		269	213.416.319	426.832.637
<b>Tổng tài sản</b>		270	<b>1.743.747.866.687</b>	1.654.056.488.569



# Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>851.560.032.938</b>	817.658.652.169
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>772.283.083.192</b>	700.840.862.341
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	126.340.052.299	185.730.811.031
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	23.651.269.194	19.180.587.140
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	13.576.047.218	13.626.576.420
Phải trả người lao động		314	12.704.372.995	7.470.765.243
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	6.960.976.504	8.094.714.638
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	4.092.384.633	13.768.740.878
Vay ngắn hạn	21	320	578.489.179.461	449.748.066.222
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	6.468.800.888	3.220.600.769
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>79.276.949.746</b>	116.817.789.828
Vay dài hạn	21	338	74.852.234.181	114.875.173.659
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	4.424.715.565	1.942.616.169
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>892.187.833.749</b>	836.397.836.400
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		410	<b>891.447.242.065</b>	835.665.091.815
Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	411	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ	23	415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	23	418	59.112.663.024	38.781.277.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	421	135.873.671.884	100.422.907.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	56.160.526.674	22.930.608.722
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	79.713.145.210	77.492.298.832
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		430	<b>740.591.684</b>	732.744.585
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	439	740.591.684	732.744.585
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>1.743.747.866.687</b>	1.654.056.488.569



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	1.817.811.173.255	1.629.278.864.172
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	(51.303.897.631)	(14.625.542.147)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.766.507.275.624	1.614.653.322.025
Giá vốn hàng bán	28	11	1.390.654.928.059	1.323.189.588.285
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	375.852.347.565	291.463.733.740
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	28.727.256.646	24.258.058.281
Chi phí tài chính	30	22	49.004.941.430	42.199.156.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	27.401.837.116	32.071.214.049
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết		24	(774.749.434)	75.028.115
Chi phí bán hàng	31	25	190.392.616.876	147.842.631.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	26	65.985.287.811	34.755.271.843
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	98.422.008.660	90.999.760.073
Thu nhập khác		31	6.935.048.219	4.333.717.856
Chi phí khác		32	12.430.070.066	4.910.273.995
Lỗ khác		40	(5.495.021.847)	(576.556.139)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34	50	92.926.986.813	90.423.203.934
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	51	10.602.787.743	12.622.108.860
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	2.482.099.396	195.898.600
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>60</b>	<b>79.842.099.674</b>	<b>77.605.196.474</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		61	79.713.145.210	77.492.298.832
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	128.954.464	112.897.642
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	24	70	<b>1.576</b>	<b>690</b>



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	92.926.986.813	90.423.203.934
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định		02	29.206.364.805	26.844.308.977
Thay đổi các khoản dự phòng		03	7.393.980.708	11.913.062.607
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	2.053.963.101	3.349.053.931
Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định		05	(1.641.060.422)	(6.097.193.509)
Chi phí lãi vay		06	27.401.837.116	32.071.214.049
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		08	<b>157.342.072.121</b>	<b>158.503.649.989</b>
Thay đổi các khoản phải thu		09	(29.713.989.396)	(30.520.687.338)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(16.865.823.727)	33.378.113.173
Thay đổi các khoản phải trả		11	(63.270.331.580)	1.121.725.215
Thay đổi chi phí trả trước		12	(8.005.375.181)	(1.096.033.367)
Tiền lãi vay đã trả		14	(27.376.417.637)	(32.480.394.615)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(2.509.969.176)	(5.488.900.117)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(7.342.728.553)	(15.526.420.620)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		20	<b>2.257.436.871</b>	<b>107.891.052.320</b>

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(84.269.016.308)	(103.948.136.951)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	17.414.406.000	906.500.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(16.193.419.160)	(146.575.346.878)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	18.451.336.404	80.397.674.940
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	24.291.300.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	4.453.712.634	4.725.040.226
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		30	<b>(60.142.980.430)</b>	<b>(140.202.968.663)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông		31	-	29.963.000.000
Tiền thu từ đi vay		33	1.412.923.737.488	1.234.334.226.467
Tiền trả nợ gốc vay		34	(1.335.275.150.038)	(1.193.724.515.127)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(4.144.006.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		40	<b>60.089.541.450</b>	<b>57.157.671.340</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		50	<b>2.203.997.891</b>	<b>24.845.754.997</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	51.698.311.511	26.853.240.725
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>		61	<b>98.228.244</b>	<b>(684.211)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	5	70	<b>54.000.537.646</b>	<b>51.698.311.511</b>

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

## 1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

## Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
<b>Công ty con</b>			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	35%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con có 905 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 636 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

### 3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

### 3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

### 3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

### 3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

### 3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.



#### **Dự phòng giảm giá khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

##### ***Phải thu thương mại và phải thu khác***

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

##### ***Phải thu về cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8 Tài sản cố định vô hình

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

#### 4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.10 Tài sản dở dang dài hạn

##### ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.11 Chi phí trả trước

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

##### ***Phí tư vấn và phí luật sư***

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

##### ***Chi phí khai hoang, đền bù đất***

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

##### ***Chi phí chuyển giao công nghệ***

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

#### 4.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

#### **4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### **4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **4.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### **4.16 Lợi ích nhân viên**

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **4.18 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ Đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

#### **4.19 Cổ tức**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.20 Doanh thu

##### Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

##### Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

##### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### 4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.22 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.24 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### 4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	64.722.416	184.263.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.688.761.237	6.082.812.350
	<b>14.753.483.653</b>	<b>6.267.076.248</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh (i)	16.684.739.909	16.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	16.662.314.084	29.431.235.263
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (iii)	5.900.000.000	-
	<b>39.247.053.993</b>	<b>45.431.235.263</b>
	<b>54.000.537.646</b>	<b>51.698.311.511</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 1 năm 2023. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất từ 3,5% đến 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 3 năm 2023. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 21).

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An, với lãi suất 3,3% - 4,6%/năm, đáo hạn vào tháng 3 năm 2023.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ (Phân loại lại)	Giá trị ghi sổ VNĐ (Phân loại lại)
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i)	12.471.419.160	12.471.419.160	200.000.000	200.000.000
	12.471.419.160	12.471.419.160	200.000.000	200.000.000
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	14.471.419.160	14.471.419.160	3.200.000.000	3.200.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2023. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 4,7% đến 7%/năm, đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2023.

(ii) Khoản đầu tư trái phiếu vào ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), chi tiết như sau: 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VNĐ với lãi suất thả nổi, phát hành vào ngày 29 tháng 6 năm 2018 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028. Khoản trái phiếu này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	35	35
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi/(lỗ) phát sinh VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi/(lỗ) phát sinh VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	19.017.387.750	1.517.387.750	17.500.000.000	19.792.137.184	2.292.137.184

	31 tháng 12 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	-	3.100.000.000	(3.100.000.000)	-
	3.100.000.000	(3.100.000.000)	-	3.100.000.000	(3.100.000.000)	-

## 7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải thu bên thứ ba</b>		
Công ty Profi Line Plus Llc	73.697.741.092	188.109.530.378
Công ty Hiwa Rotterdam Port Cold Stores	-	41.818.711.680
Công ty Flagfood Ag	117.676.862.446	40.718.872.020
Các khách hàng khác	187.437.009.909	201.279.014.572
	<b>378.811.613.447</b>	<b>471.926.128.650</b>
<b>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	6.403.741.504	8.252.720.904
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	-	3.395.823.581
Công ty CP Kingfoods	342.265.585	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	14.586.238.107	3.354.727.607
	<b>21.332.245.196</b>	<b>15.003.272.092</b>
	<b>400.143.858.643</b>	<b>486.929.400.742</b>

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	17.079.451.001	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	390.504.830	8.129.887.372
Công ty CP Thực phẩm Bảo Long	-	3.497.865.501
Công ty ABL SPA	2.032.066.008	2.032.066.008
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i)	21.941.474.535	28.330.000.000
Công ty ECOM Agrotrade Limited	-	7.162.272.879
Các đối tượng khác	14.177.298.315	7.393.309.941
	<b>55.620.794.689</b>	<b>56.545.401.701</b>
<b>Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (ii)	14.539.720.391	47.546.919.814
Công ty CP Kingfoods (iii)	46.055.429.112	-
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	-	928.792.012
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	3.680.318.114
	<b>60.595.149.503</b>	<b>52.156.029.940</b>
	<b>116.215.944.192</b>	<b>108.701.431.641</b>

- (i) Khoản trả trước cho công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG ngày 1 tháng 11 năm 2020 để được cung cấp dịch vụ xây dựng hệ thống công nghệ thông tin cho Công ty CP Nafoods Group và các Công ty trong Tập đoàn.
- (ii) Thể hiện số dư khoản trả trước Công ty CP Thực phẩm Nghệ An theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư số 01/HĐCN/QT-TPNA giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods. Trong năm 2022, theo Quyết định số 119/2022/QĐ-CTHĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nafoods Group thông qua việc chấm dứt thực hiện Hợp đồng và thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư số 01/HĐCN/QT-TPNA.
- (iii) Khoản trả trước giữa Công ty CP Nafoods Group và Công ty CP Kingfoods theo Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐMB/KF-NFG nhằm mục đích mua bán sản phẩm trái cây sấy dẻo.

## 9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu bên thứ ba</b>		
Các đối tượng khác	457.500.000	8.000.000.000
	<b>457.500.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
<b>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (i)	12.690.099.378	18.290.099.378
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (ii)	26.361.559.394	26.361.559.394
Công ty CP Anacardium Foods	-	86.836.404
	<b>39.051.658.772</b>	<b>44.738.495.176</b>
	<b>39.509.158.772</b>	<b>52.738.495.176</b>
<b>Dài hạn</b>		
Hoàng Văn Thành	700.000.000	1.000.000.000
	<b>700.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
	<b>40.209.158.772</b>	<b>53.738.495.176</b>

- (i) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.
- (ii) Khoản phải thu từ việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings vay có lãi suất 7,5% năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán trong năm 2023.

## 10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
		(Phân loại lại)
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn bên thứ ba</b>		
Phải thu từ lãi trả chậm	8.640.109.387	9.496.215.655
Phải thu lãi tiền gửi	2.043.352.174	1.531.305.869
Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (i)	198.775.100.000	-
Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc (ii)	56.000.000.000	-
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận (iii)	29.636.100.000	-
Hợp tác đầu tư mảng hạt điều	-	8.626.762.049
Tạm ứng nhân viên (iv)	64.483.419.015	112.721.263.910
Tạm ứng cổ tức cho IFC (v)	13.415.040.000	13.415.040.000
Khác	6.772.735.470	14.233.792.925
	<b>379.765.856.046</b>	<b>160.024.380.408</b>
<b>Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	915.115.808	341.814.497
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	2.958.779.846	-
Công ty CP Anacardium Foods	-	46.042.949
	<b>3.873.895.654</b>	<b>387.857.446</b>
	<b>383.639.751.700</b>	<b>160.412.237.854</b>
<b>Dài hạn</b>		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC (vi)	96.753.633.000	96.753.633.000
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Anacardium Foods (vii)	-	60.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona) (viii)	-	40.000.000.000
Đặt cọc	1.025.147.592	165.000.000
	<b>97.778.780.592</b>	<b>196.918.633.000</b>
	<b>481.418.532.292</b>	<b>357.330.870.854</b>



(i) Theo định hướng chiến lược để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty trong hệ thống chuỗi cung ứng, Tập đoàn đã ký kết Thỏa thuận ghi nhớ số 02/2022-TTGN ngày 1 tháng 12 năm 2022 với Công ty CP Thực phẩm Nghệ An ("Naprod") về việc chuyển nhượng 5,372,300 cổ phần của Naprod với tổng giá trị chuyển nhượng là 198.775.100.000 VNĐ hoặc mua lại toàn bộ tài sản của Naprod, và được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị ("HĐQT") theo Biên bản kiểm phiếu họp HĐQT số 08/BB-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2022. Số tiền này đã được tạm ứng tới các cổ đông đại diện của Naprod được Naprod ủy quyền theo Thông báo số 02/Naprod-TB ngày 3 tháng 12 năm 2022, gồm: ông Nguyễn Mạnh Hùng, bà Dương Thị Quỳnh An và bà Nguyễn Thị Lê Na, tương ứng số tiền lần lượt là: 98,3 tỷ VNĐ, 45,8 tỷ VNĐ và 54,6 tỷ VNĐ.

Khoản tạm ứng này được bảo đảm bởi số lượng cổ phiếu của ba cổ đông nêu trên nắm giữ tại Naprod theo các Thỏa thuận bảo lãnh giữa các cá nhân và Công ty. Các bên đang trong quá trình thương thảo, phê duyệt để hoàn tất nghiệp vụ với thời gian dự kiến là ngày 30 tháng 6 năm 2023 (xem thêm Thuyết minh 40).

(ii) Theo định hướng chiến lược để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty trong hệ thống chuỗi cung ứng, Công ty mẹ đã ký kết Thỏa thuận ghi nhớ số 01/2022-TTGN ngày 1 tháng 12 năm 2022 với các cổ đông của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc ("Nafoods Tây Bắc"), hai bên cùng thống nhất chuyển nhượng 2,800,000 cổ phần của Nafoods Tây Bắc với tổng giá trị chuyển nhượng 56 tỷ VNĐ và được thông qua theo Quyết định số 28/2022/QĐ-CTHĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch HĐQT Công ty. Số tiền này đã được tạm ứng tới các cổ đông tương ứng với số cổ phần của Nafoods Tây Bắc mà các cổ đông này đang nắm giữ, gồm: ông Nguyễn Mạnh Hùng, bà Nguyễn Thị Hương và ông Nguyễn Võ Toàn, tương ứng số tiền lần lượt là: 16 tỷ VNĐ, 25 tỷ VNĐ và 15 tỷ VNĐ.

Khoản tạm ứng này được bảo đảm bởi số lượng cổ phiếu của ba cổ đông nêu trên nắm giữ tại Nafoods Tây Bắc theo các Thỏa thuận bảo lãnh giữa các cá nhân và Công ty. Các bên đang trong quá trình thương thảo, phê duyệt để hoàn tất nghiệp vụ với thời gian dự kiến là ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(iii) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.

(iv) Các khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm các khoản tạm ứng phục vụ cho các dự án cụ thể như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu chanh leo tại Lào	22.835.323.005	33.939.016.022
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu thanh long tại Bình Thuận	12.317.110.643	12.781.876.675
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Nafoods tại Tây Nguyên	141.244.080	8.633.038.330
Tạm ứng làm thủ tục đất 50 năm tại vườn ươm mới D1 tại Quế Phong	10.045.370.629	9.978.350.629
Tạm ứng thủ tục thực hiện dự án tại Mộc Châu Sơn La	6.494.379.267	40.086.747.542
Tạm ứng phục vụ cho các hoạt động kinh doanh khác: Thu mua, vận chuyển, v.v..	12.649.991.391	7.302.234.712
	<b>64.483.419.015</b>	<b>112.721.263.910</b>

(v) Khoản ứng trước cổ tức cho Tổ chức International Finance Corporation, cổ đông, số tiền là 13.415.040.000 VNĐ, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên.

(vi) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 01 của Hợp đồng trên ký ngày 12 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% nhưng không thấp hơn mức 6,6%/năm dựa trên dòng tiền hợp tác đầu tư mà Bên A đã chuyển cho Bên B. Theo đó, Công ty đang ghi nhận lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư là 6.095.573.392 VNĐ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh 29).

Theo phụ lục 02 của Hợp đồng trên ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 và phụ lục 03 ký ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa hai bên, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư cho giai đoạn 6 tháng cuối năm 2021 và lợi nhuận dự kiến năm 2022 từ hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng quyết toán, phân chia tại thời điểm cuối năm 2022 nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp. Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ đồng, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo

tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Khoản Hợp tác đầu tư đã được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vĩnh Xương và bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc của Công ty.

(vii) Căn cứ các Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 31 tháng 5 năm 2021 và số 02/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 17 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn cho Công ty CP Anacardium Foods (Bên B) (trước đây là Công ty CP Nông nghiệp La Giang) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 5 năm 2026 và ngày 17 tháng 6 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với Nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50%.

(viii) Căn cứ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 15 tháng 09 năm 2021 và 04/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 17 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (bên A) thỏa thuận góp vốn hợp tác đầu tư cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona) (bên B) để thực hiện dự án đầu tư, vận hành Dự án kinh doanh sản xuất sản phẩm dừa. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% bằng tiền hoặc tài sản với định giá thống nhất của hai bên.

Các khoản Hợp tác đầu tư (vii) và (viii) đã được thu hồi toàn bộ số tiền hợp tác ban đầu trong năm 2022.

## 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Đoàn Quốc Vương	4.335.000.000	(4.335.000.000)	4.335.000.000	(4.335.000.000)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	68.556.675.906	(21.126.974.661)	5.855.036.627	(5.733.659.493)
	<b>78.328.112.956</b>	<b>(30.898.411.711)</b>	<b>15.626.473.677</b>	<b>(15.505.096.543)</b>
<b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b>				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>
	<b>79.141.566.704</b>	<b>(31.711.865.459)</b>	<b>16.439.927.425</b>	<b>(16.318.550.291)</b>

## 12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	9.120.117.771	-
Nguyên vật liệu	16.502.018.415	(1.046.314.944)	18.538.398.280	-
Công cụ, dụng cụ	30.364.359.428	-	7.614.006.126	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.823.800.079	-	20.804.293.934	(2.800.208.391)
Thành phẩm	41.544.411.340	(2.072.212.670)	74.456.159.798	(8.480.514.191)
Hàng hóa	11.884.521.350	(162.860.508)	5.720.310.976	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
	<b>161.070.610.612</b>	<b>(3.281.388.122)</b>	<b>144.204.786.885</b>	<b>(11.280.722.582)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho với giá trị tương ứng là 3.281.388.122 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 18.526.846.108 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn bộ cho hàng tồn kho giảm giá trị.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị thuần là 115.615.309.818 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 109.847.422.702 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Phí tư vấn và phí luật sư	3.663.504.300	4.290.846.916
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.547.060.232	1.935.699.917
Chi phí khai hoang, đền bù đất	13.490.429.003	13.964.246.279
Chi phí chuyển giao công nghệ	4.561.489.537	4.682.501.473
Chi phí trả trước khác	5.919.597.647	2.077.190.807
	<b>36.182.080.719</b>	<b>26.950.485.392</b>

### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2022	160.704.470.682	213.217.581.978	7.133.972.145	1.651.837.812	<b>382.707.862.617</b>
Mua trong năm	20.336.036.798	32.968.778.556	573.000.000	328.806.720	<b>54.206.622.074</b>
Chuyển từ XDCCB	20.678.473.528	6.789.192.727	-	-	<b>27.467.666.255</b>
Thanh lý	(703.992.500)	(15.071.261.818)	(2.316.995.440)	(579.995.455)	<b>(18.672.245.213)</b>
31 tháng 12 năm 2022	201.014.988.508	237.904.291.443	5.389.976.705	1.400.649.077	<b>445.709.905.733</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2022	(33.521.270.065)	(49.891.202.637)	(2.583.306.500)	(605.370.198)	<b>(86.601.149.400)</b>
Khấu hao trong năm	(8.904.132.407)	(16.649.561.158)	(612.181.871)	(172.345.051)	<b>(26.338.220.487)</b>
Thanh lý	9.336.100	1.426.055.889	853.848.981	45.630.582	<b>2.334.871.552</b>
31 tháng 12 năm 2022	(42.416.066.372)	(65.114.707.906)	(2.341.639.390)	(732.084.667)	<b>(110.604.498.335)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2022	127.183.200.617	163.326.379.341	4.550.665.645	1.046.467.614	<b>296.106.713.217</b>
31 tháng 12 năm 2022	158.598.922.136	172.789.583.537	3.048.337.315	668.564.410	<b>335.105.407.398</b>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có một số tài sản với nguyên giá là 1.000.756.563 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 961.088.381 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 261.129.107.583 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 256.625.128.516 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

## 15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
1 tháng 1 năm 2022	3.966.714.545	69.074.053.417	569.500.000	<b>73.610.267.962</b>
Tăng trong năm	11.162.799.600	-	-	<b>11.162.799.600</b>
Thanh lý	(851.714.545)	-	-	<b>(851.714.545)</b>
31 tháng 12 năm 2022	14.277.799.600	69.074.053.417	569.500.000	<b>83.921.353.017</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 tháng 1 năm 2022	(217.205.746)	(5.064.740.580)	(455.600.016)	<b>(5.737.546.342)</b>
Khấu hao trong năm	(1.178.315.394)	(1.381.495.956)	(94.916.650)	<b>(2.654.728.000)</b>
Thanh lý	102.205.746	-	-	<b>102.205.746</b>
31 tháng 12 năm 2022	(1.293.315.394)	(6.446.236.536)	(550.516.666)	<b>(8.290.068.596)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
1 tháng 1 năm 2022	3.749.508.799	64.009.312.837	113.899.984	<b>67.872.721.620</b>
31 tháng 12 năm 2022	12.984.484.206	62.627.816.881	18.983.334	<b>75.631.284.421</b>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có một số tài sản với nguyên giá là 115.000.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 115.000.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 62.627.816.881 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 64.009.312.837 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

## 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
1 tháng 1 năm 2022	12.669.203.842	31.160.396.450
Mua trong năm	25.499.815.553	4.950.188.640
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(211.695.454)	(91.318.287)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(27.467.666.255)	(23.206.254.209)
Chuyển nhượng dự án	(7.535.426.318)	-
Giảm khác	-	(143.808.752)
<b>31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>2.954.231.368</b>	<b>12.669.203.842</b>
Trong đó:		
<i>Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 1</i>	927.793.516	4.745.529.498
<i>Dự án triển khai ERP</i>	-	7.393.967.980
<i>Dự án khác</i>	2.026.437.852	529.706.364
	<b>2.954.231.368</b>	<b>12.669.203.842</b>

## 17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả cho bên thứ ba</b>		
Đối tượng khác	124.656.457.241	107.478.751.535
	<b>124.656.457.241</b>	<b>107.478.751.535</b>
<b>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 35)</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	16.687.682	-
Công ty CP Kingfoods	-	73.570.259.496
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	-	4.681.800.000
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	1.666.907.376	-
	<b>1.683.595.058</b>	<b>78.252.059.496</b>
	<b>126.340.052.299</b>	<b>185.730.811.031</b>

## 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Trả trước từ bên thứ ba</b>		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (i)	10.147.110.000	10.147.110.000
Zhejiang Qiding Import And Export Co Ltd	3.662.164.025	-
Sarl Negomax	1.575.074.757	-
Khác	8.266.920.412	9.033.477.140
	<b>23.651.269.194</b>	<b>19.180.587.140</b>

- (i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Bên B) cho Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) theo các Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lai đen thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 và ngày 19 tháng 11 năm 2021. Dự án đang trong quá trình hoàn thiện các giấy tờ chuyển giao quyền sở hữu.

## 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2022		Trong năm		31 tháng 12 năm 2021
	Giá trị VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán/Cán trừ VNĐ	VNĐ	Giá trị VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.274.148.345	4.465.796.917	(1.200.290.837)		8.642.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.340.208.994	9.543.056.633	(11.891.880.756)		11.689.033.117
Thuế thu nhập cá nhân	626.214.939	2.610.699.246	(2.378.230.525)		393.746.218
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	284.757.515	(387.813.419)		103.055.904
Các loại thuế khác	335.474.940	348.859.753	(1.445.483.729)		1.432.098.916
	<b>13.576.047.218</b>	<b>17.253.170.064</b>	<b>(17.303.699.266)</b>		<b>13.626.576.420</b>

## 20. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả cổ tức</b>	<b>308.047.270</b>	<b>275.366.592</b>
Công ty CP Kingfoods	1.605.780	6.754.813.780
Khác	3.782.731.583	6.738.560.506
	<b>4.092.384.633</b>	<b>13.768.740.878</b>

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

## 21. Vay

Vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (i)	217.990.085.170	217.990.085.170	694.765.584.758	670.099.842.503	193.324.342.915	193.324.342.915
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (ii)	120.857.971.791	120.857.971.791	341.632.838.246	311.400.836.549	90.625.970.094	90.625.970.094
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (iii)	-	-	1.374.970	4.466.030.530	4.464.655.560	4.464.655.560
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iv)	46.289.494.871	46.289.494.871	180.262.555.715	212.088.284.229	78.115.223.385	78.115.223.385
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (v)	45.486.292.790	45.486.292.790	110.155.594.650	86.353.372.350	21.684.070.490	21.684.070.490
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam- CN HCM (ix)	24.579.580.807	24.579.580.807	24.408.806.882	(170.773.925)	-	-
Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh (x)	43.090.529.816	43.090.529.816	44.448.554.417	1.358.024.601	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc (xi)	31.948.286.869	31.948.286.869	31.948.286.869	-	-	-
Vay các đối tượng khác	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
	<b>530.242.242.114</b>	<b>530.242.242.114</b>	<b>1.429.123.596.507</b>	<b>1.287.095.616.837</b>	<b>388.214.262.444</b>	<b>388.214.262.444</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (vii)	3.714.000.000	3.714.000.000	5.334.000.000	4.280.000.000	2.660.000.000	2.660.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (viii)	23.439.602.801	23.439.602.801	23.463.608.518	38.524.475.907	38.500.470.190	38.500.470.190
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi)	21.093.334.546	21.093.334.546	21.393.071.863	20.673.070.905	20.373.333.588	20.373.333.588
	<b>48.246.937.347</b>	<b>48.246.937.347</b>	<b>50.190.680.381</b>	<b>63.477.546.812</b>	<b>61.533.803.778</b>	<b>61.533.803.778</b>
	<b>578.489.179.461</b>	<b>578.489.179.461</b>	<b>1.479.314.276.888</b>	<b>1.350.573.163.649</b>	<b>449.748.066.222</b>	<b>449.748.066.222</b>

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Vay dài hạn

	31 tháng 12 năm 2022		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngân hàng</b>						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi)	73.826.666.877	73.826.666.877	2.819.737.782	20.673.070.905	91.680.000.000	91.680.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (vii)	13.486.000.000	13.486.000.000	2.660.000.000	4.280.000.000	15.106.000.000	15.106.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (viii)	30.616.504.651	30.616.504.651	-	39.006.472.786	69.622.977.437	69.622.977.437
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	5.170.000.000	5.170.000.000	8.122.006.000	2.952.006.000	-	-
	123.099.171.528	123.099.171.528	13.601.743.782	66.911.549.691	176.408.977.437	176.408.977.437
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (vii)	(3.714.000.000)	(3.714.000.000)	(5.334.000.000)	(4.280.000.000)	(2.660.000.000)	(2.660.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (viii)	(23.439.602.801)	(23.439.602.801)	(23.463.608.518)	(38.524.475.907)	(38.500.470.190)	(38.500.470.190)
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vi)	(21.093.334.546)	(21.093.334.546)	(21.393.071.863)	(20.673.070.905)	(20.373.333.588)	(20.373.333.588)
	(48.246.937.347)	(48.246.937.347)	(50.190.680.381)	(63.477.546.812)	(61.533.803.778)	(61.533.803.778)
	74.852.234.181	74.852.234.181	(36.588.936.599)	3.434.002.879	114.875.173.659	114.875.173.659

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	253/HM21/VBC-NAN (từ 27/7/2021 đến 20/6/2022) và 135/HM22-NAN (từ 22/06/2022 đến 19/06/2023)	100 tỷ VND	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. + Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. + Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group. + Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.NAN của cổ đông. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	240/HM21-VCB (từ 20/7/2021 đến 20/7/2022) và 188/HM22-VCB từ 16/8/2022 đến 13/10/2022	100 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	115 ngày	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. + Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. + Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group. + Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.NAN của cổ đông. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(ii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh 442-NAFOODS GROUP	01/2022- HĐCVHM/NHCT	100 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty Cổ phần Nafoods Group. + Tài sản thế chấp của các bên liên quan và các quyền tài sản của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên phát sinh từ hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng, khai thác các sản phẩm thu từ Dự án được xây dựng trên thửa đất số 01 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803882 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019. + Thửa đất số 02 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803881 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019. + Thửa đất số 03 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất



Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(ii)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh 442-CHANHLEO	24 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803883 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019. + Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Chanh leo Nafoods. + 100 trái phiếu mã CTG1926T2/02-589 được trình bày tại Thuyết minh số 6.
(iii)	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh TD - Chi nhánh Vạn Hạnh	44543/20MN/HĐ 20 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	4 tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.
(iv)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu /hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.
(v)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2021/HDCHMTD/120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc theo Hợp đồng bảo lãnh số 01/2021/HĐBL/VPB-Nafoods
(vi)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(vii)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh CT442-CHANHLEO	16 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Tài trợ các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng vườn ươm giống Công nghệ cao tại Huyện Quế Phong – tỉnh Nghệ An	72 tháng	+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBB/NHCT442 ngày 20 tháng 3 năm 2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty CP Chanh leo Nafoods. + Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và các tài sản hình thành trong tương lai khi xây dựng cơ bản hoàn thành thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất và xe ô tô đã qua sử dụng của một số thành viên trong Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo	
(viii)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	101/DTDA17 /NAN.KHDN VNĐ	169,893 tỷ VNĐ	+ Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ cộng (+) 2,5%/năm với khoản vay VNĐ + 4,5%/năm cộng (+) Lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay USD + 4,5%/năm cộng (+) Giá trị lớn hơn giữa 0% và lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay EUR	Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An	84 tháng	+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất thuộc sở hữu của Công ty thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Máy móc thiết bị, xe ô tô đã qua sử dụng và máy chuyên dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam; + Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(ix)	Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam- CN HCM	761/2022/HBTD	100 tỷ VNĐ	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc Khoản vay tin chấp của Công ty CP Nafoods Miền Nam, đảm bảo thanh toán bởi Công ty Cổ phần Nafoods Group	
(x)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh	051/22/FA.01	120 tỷ VNĐ	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.	
(xi)	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	12022/NFG-NFTB	35 tỷ VNĐ	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Không có tài sản đảm bảo	

## 22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	3.220.600.769	10.547.592.178
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23)	3.874.614.942	3.061.943.717
Sử dụng Quỹ	<b>(626.414.823)</b>	<b>(10.388.935.126)</b>
Số dư, 31 tháng 12 năm 2022	<b>6.468.800.888</b>	3.220.600.769

## 23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	61.238.874.343	692.431.829	750.905.669.907
Góp vốn trong năm	29.963.000.000	-	-	-	-	-	29.963.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	77.492.298.832	112.897.642	77.605.196.474
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.371.662.303	(37.841.782.797)	(68.806.940)	(19.538.927.434)
Khác	-	-	-	(2.066.841.777)	(466.482.824)	(3.777.946)	(2.537.102.547)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	100.422.907.554	732.744.585	836.397.836.400
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	100.422.907.554	732.744.585	836.397.836.400
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	79.713.145.210	128.954.464	79.842.099.674
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.247.689.650	(44.337.354.592)	-	(21.089.664.942)
Khác	-	-	-	(2.916.303.730)	74.973.712	(121.107.365)	(2.962.437.383)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	135.873.671.884	740.591.684	892.187.833.749

## 24. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phần.

### Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	79.842.099.674	77.605.196.474
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VNĐ)	79.713.145.210	77.492.298.832
Trừ trích lập các quỹ (*)	-	(44.337.354.592)
Lãi thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	79.713.145.210	33.154.944.240
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	50.564.152	48.060.332
Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (VNĐ/Cổ phiếu)	1.576	690

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính lại sau khi đã trừ các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát và cổ tức ưu đãi.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	50.564.152	47.567.852
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	-	2.996.300
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	50.564.152	50.564.152
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.564.152	48.060.332

### 25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	374.738	393.012

### 26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng bán	1.811.371.915.100	1.617.724.582.956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.439.258.155	11.554.281.216
	1.817.811.173.255	1.629.278.864.172

### 27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	37.659.679.343	6.378.772.612
Hàng bán bị trả lại	13.644.218.288	8.246.769.535
	51.303.897.631	14.625.542.147

## 28. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	1.382.372.537.826	1.313.940.321.698
Giá vốn dịch vụ	8.282.390.233	9.249.266.587
	<b>1.390.654.928.059</b>	<b>1.323.189.588.285</b>

## 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.453.712.634	7.017.653.799
Lãi từ hợp tác đầu tư	-	6.095.573.392
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.273.544.012	11.144.831.090
	<b>28.727.256.646</b>	<b>24.258.058.281</b>

## 30. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	27.401.837.116	32.071.214.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.606.680.295	3.803.301.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.053.963.101	3.349.053.931
Dự phòng giảm giá đầu tư/(hoàn nhập) trong kỳ	-	466.905.406
Lỗ chênh lệch thoái vốn các công ty liên kết	-	708.700.000
Chi phí tài chính khác	1.942.460.918	1.799.982.373
	<b>49.004.941.430</b>	<b>42.199.156.825</b>

## 31. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	12.951.999.339	7.022.854.163
Chi phí nguyên vật liệu	4.185.151.349	705.375.690
Chi phí khấu hao	110.624.606	136.545.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.630.698.183	135.077.746.036
Chi phí khác	22.514.143.399	4.900.109.990
	<b>190.392.616.876</b>	<b>147.842.631.395</b>

## 32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	23.210.329.978	10.969.786.365
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	464.968.415	367.473.902
Chi phí khấu hao	6.181.451.150	5.264.761.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.467.177.713	4.304.989.395
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	13.725.525.030	333.192.658
Chi phí khác	17.935.835.525	13.515.067.810
	<b>65.985.287.811</b>	<b>34.755.271.843</b>

### 33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.514.583.429.697	591.123.636.593
Chi phí nguyên vật liệu	1.144.433.739.737	60.574.370.059
Khấu hao và phân bổ	26.962.640.146	23.894.367.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.421.087.774	191.224.181.988
Chi phí khác	476.267.553.685	30.308.268.453
	<b>3.392.668.451.039</b>	<b>897.124.824.492</b>

### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp và Công ty CP Nafoods Tây Nguyên có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty CP Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014-2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018-2026). Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	92.926.986.813	90.423.203.934
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	7.256.895.432	3.906.019.865
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	(3.676.925.365)	2.655.749.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	(2.008.170.997)	(493.021.641)
Chi phí thuế GTGT tương ứng với doanh thu không chịu thuế hạch toán vào chi phí theo số đã nộp lại hoàn và theo biên bản thanh tra	-	(2.332.488.166)
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	(60.507.548.937)	(34.334.662.894)
Cộng lại lãi/(lỗ) từ các giao dịch nội bộ đã bị loại trừ khi hợp nhất	50.086.720.777	33.493.558.098
<b>Thu nhập chịu thuế trước khi bù trừ với lỗ</b>	<b>84.077.957.723</b>	<b>93.318.358.521</b>
Lỗ thuế các năm trước mang sang của Công ty mẹ	-	-
Lỗ thuế các năm trước mang sang của các Công ty con	-	(206.801.527)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>84.077.957.723</b>	<b>93.111.556.994</b>
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế của Công mẹ với thuế suất 20%	4.812.829.647	26.068.726.968
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 5%	25.139.084.629	18.377.333.466
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10%	52.949.746.266	39.002.687.972
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20%	1.176.297.181	9.662.808.588
Chi phí thuế thu TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20%	962.565.929	5.213.745.394
Chi phí thuế thu TNDN của các Công ty con với thuế suất 5%	1.256.954.231	918.866.673
Chi phí thuế thu TNDN của các Công ty con với thuế suất 10%	5.294.974.627	3.900.268.797
Chi phí thuế thu TNDN của các Công ty con với thuế suất 20%	2.103.685.806	2.046.669.312

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN được khấu trừ	-	(275.660.002)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	984.607.150	818.218.686
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.602.787.743</b>	<b>12.622.108.860</b>

Việc xác định thu nhập chịu thuế, lỗ tính thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế địa phương.

### 35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết
2	Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Đầu tư dài hạn khác
3	Công ty CP Anacardium Foods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
4	Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	Bên liên quan của thành viên HĐQT
5	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
6	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
7	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc/Nguyên Chủ tịch HĐQT
8	Bà Diễm Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT
9	Bà Phan Thị Minh Châu	Phó chủ tịch HĐQT
10	Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
11	Ông Johan De Geer	Thành viên HĐQT
12	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
13	Ông Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT
14	Bà Diệp Thị Mỹ Hảo	Nguyên Tổng Giám đốc

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Bên liên quan	Chi phí gia công	41.016.640.340	24.554.125.910
		Chi phí lưu kho	374.440.000	560.556.000
		Doanh thu cho thuê máy	4.933.784.423	2.801.136.958
		Mua hàng hoá	86.756.936.600	57.717.720.600
		Lãi tiền cho vay	571.728.091	-
		Chuyển nhượng tài sản thuê	6.580.000.000	-
		Chuyển tiền cho vay	3.922.000.000	12.690.099.378
		Thu hồi khoản cọc dự án chuyển nhượng tài sản	34.254.484.829	-
		Doanh thu bán hàng hóa	222.788.800	1.116.459.298
		Doanh thu khác	22.302.990	120.117.274
		Chi phí thuê chuyên gia	-	768.625.000
		Mua tài sản	1.350.000.000	9.305.454.547
		Mua công cụ dụng cụ	14.370.000	2.525.400.526
		Lãi dự thu	192.707.013	-
Đặt cọc dự án nhà máy dứa	-	60.000.000.000		
Mua nguyên vật liệu	183.592.000	242.017.980		
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa	-	12.241.193.697

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Anacardium Foods	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Lãi từ cho vay	7.716.246	6.603.183
		Gửi tiền hợp tác đầu tư	-	60.000.000.000
		Thu hồi khoản hợp tác đầu tư	60.000.000.000	-
		Trả hộ	-	290.850.000
		Thoái vốn	-	12.000.000.000
		Mua hàng hóa	44.067.562.948	-
		Chi phí sản xuất nhân điều	1.194.600.000	-
		Trả tiền vay	86.836.404	-
		Trả tiền lãi vay	51.379.769	-
		Chi phí gia công	4.374.896.700	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	2.202.820.000	13.676.580
		Mua nguyên vật liệu	19.476.297.635	12.569.557.500
		Mua hàng hóa	2.817.060.000	3.243.247.000
		Chi phí gia công	351.189.500	548.076.711
Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	54.306.065.550	-
		Doanh thu bán hàng hóa	1.469.056.000	-
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	307.004.222	-
		Doanh thu bán hàng hóa	18.247.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Tạm ứng mua cổ phần/tài sản Naprod	98.320.840.000	-
		Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc	16.000.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 17, 21.

## 36. Báo cáo bộ phận

### 36.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

### 36.2 Theo lĩnh vực địa lý

#### Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Miền Bắc,		Xuất khẩu	Tổng cộng
	Miền Nam	Miền Trung		
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.353.103.204	153.879.016.386	1.441.275.156.034	1.766.507.275.624
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.069.898.489	73.138.184.288	1.166.446.845.282	1.390.654.928.059
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.283.204.715	80.740.832.098	274.828.310.752	375.852.347.565

#### Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Miền Bắc,		Xuất khẩu	Tổng cộng
	Miền Nam	Miền Trung		
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.088.959.076	52.704.136.177	1.138.860.226.772	1.614.653.322.025
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.644.603.660	43.079.857.158	910.465.127.467	1.323.189.588.285
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.444.355.416	9.624.279.019	228.395.099.305	291.463.733.740



### 37. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Chức vụ	Tổng thu nhập của Ban		
		Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc/Nguyên Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	1.432.222.222	2.632.222.222
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.175.000.000	-	1.175.000.000
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	160.000.000	-	160.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Diệp Thị Mỹ Hào	Nguyên Tổng Giám đốc	-	354.721.836	354.721.836
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.495.000.000</b>	<b>1.786.944.058</b>	<b>5.281.944.058</b>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên	Chức vụ	Tổng thu nhập của Ban		
		Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	1.220.000.000	666.303.181	1.886.303.181
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	500.000.000	-	500.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	500.000.000	-	500.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	260.000.000	-	260.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Điền Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	20.000.000	-	20.000.000
Ryan Walter Galloway	Thành viên HĐQT	40.000.000	-	40.000.000
Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT	40.000.000	-	40.000.000
Dung T. Trung	Thành viên HĐQT	920.000.000	-	920.000.000
Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT	-	-	-
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát	12.000.000	-	12.000.000
Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	8.000.000	-	8.000.000
Hồ Quốc Công	Thành viên Ban Kiểm soát	8.000.000	-	8.000.000
Hồ Minh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-
Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc	-	1.541.187.421	1.541.187.421
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.768.000.000</b>	<b>2.207.490.602</b>	<b>5.975.490.602</b>

### 38. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	6.388.525.465	442.414.569
Cần trừ khoản cho vay và các khoản phải trả	-	1.564.986.925

### 39. Cam kết

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm	2.591.009.120	791.009.120
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	6.764.036.479	3.164.036.479
Từ năm (5) năm trở lên	8.530.781.809	9.247.557.096
	<b>17.885.827.408</b>	<b>13.202.602.695</b>

### 40. Số liệu so sánh

Một vài số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trình bày cho mục đích so sánh, đã được Ban Tổng Giám đốc phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Dài hạn	199.753.633.000	(196.753.633.000)	<b>3.000.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	165.000.000	196.753.633.000	<b>196.918.633.000</b>

### 41. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc mua lại toàn bộ tài sản của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An, bao gồm tài sản vô hình và hữu hình, tiếp nhận toàn bộ đội ngũ quản lý vận hành, công nhân, quy trình sản xuất và kiến thức của Doanh nghiệp với giá mua đề xuất là 309 tỷ đồng. Tại ngày của Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình thương thảo để hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng.


Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### 42. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.


 Nghệ An, Việt Nam  
 Ngày 31 tháng 3 năm 2023  
  
 Nguyễn Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc

  
 Phan Minh Đức  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Mỹ Linh  
 Người lập